

Số: **03**/2023/TT-BCT

Hà Nội, ngày **14** tháng 02 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2016/TT-BCT), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 10/2019/TT-BCT và Thông tư số 25/2019/TT-BCT)

1. Thay thế Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục I tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2019/TT-BCT) bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.



DM

km

2. Thay thế Phụ lục III - Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục II tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2019/TT-BCT) bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục IV - Danh mục các mặt hàng công nghệ thông tin (ITA) tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 25/2019/TT-BCT) bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN./. h m

Nơi nhận: h

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Các Ban Quản lý các KCN, KCX;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK (19);
- Lưu: VT, XNK (5).





Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số **03** /2023/TT-BCT
Ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Trong phụ lục này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC40 hoặc RVC35 nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, không thấp hơn 40% (bốn mươi phần trăm) hoặc 35% (ba mươi lăm phần trăm) tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2022.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0101.21	-- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	-- Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
0102.21	-- Loại thuần chủng để nhân giống	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0102.29	-- Loại khác:	WO
0102.31	-- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	-- Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0103.91	-- Khối lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
0105.11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.12	-- Gà tây:	WO
0105.13	-- Vịt, ngan:	WO
0105.14	-- Ngỗng:	WO
0105.15	-- Gà lôi:	WO
0105.94	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.99	-- Loại khác:	WO
0106.11	-- Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	-- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
0106.13	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	-- Thỏ (Rabbits và hares)	WO
0106.19	-- Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
0106.31	-- Chim săn mồi	WO
0106.32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
0106.33	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106.39	-- Loại khác	WO
0106.41	-- Các loại ong	WO
0106.49	-- Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0203.12	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0203.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0203.22	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0203.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0204.10	- Thịt cừ non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0204.30	- Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0204.50	- Thịt dê	RVC40 hoặc CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.21	- - Lưỡi	RVC40 hoặc CC
0206.22	- - Gan	RVC40 hoặc CC
0206.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.41	- - Gan	RVC40 hoặc CC
0206.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.60	- Cửa gà lôi:	RVC40 hoặc CC
0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	RVC40 hoặc CC
0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC40 hoặc CC
0208.40	- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC40 hoặc CC
0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC40 hoặc CC
0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	RVC40 hoặc CC
0208.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0209.10	- Cửa lợn	RVC40 hoặc CC
0209.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0210.11	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	RVC40 hoặc CC
0210.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	RVC40 hoặc CC
0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC40 hoặc CC
0210.92	- - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.93	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC40 hoặc CC
0210.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0301.11	-- Cá nước ngọt:	WO
0301.19	-- Loại khác:	WO
0301.91	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0301.92	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):	WO
0301.94	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0301.95	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301.99	-- Loại khác:	WO
0306.15	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	RVC40 hoặc CTSH
0306.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0306.34	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	RVC40 hoặc CTSH
0306.39	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	RVC40 hoặc CTSH
0306.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.22	-- Đông lạnh	Đối với điệp thuộc các chi <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> : RVC40 hoặc CTH; Đối với hàng hóa khác: RVC40 hoặc CTSH
0307.29	-- Loại khác:	Đối với điệp thuộc các chi <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> : RVC40 hoặc CTH; Đối với hàng hóa

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		khác: RVC40 hoặc CTSH
0307.43	- - Đông lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
0307.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.72	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.92	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.12	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0308.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.22	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.30	- Sữa (Rhopilema spp.):	RVC40 hoặc CTSH
0308.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC40 hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0403.20	- Sữa chua:	RVC40 hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC40 hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0405.10	- Bơ	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC40 hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	RVC40 hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC40 hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC40 hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC40 hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0407.11	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
0407.19	- - Loại khác:	WO
0407.21	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407.29	- - Loại khác:	WO
0407.90	- Loại khác:	WO
0408.11	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0408.91	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
0410.10	- Côn trùng	RVC40 hoặc CC
0410.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC40 hoặc CC
0502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	RVC40 hoặc CC
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC40 hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	RVC40 hoặc CC
0506.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	RVC40 hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	RVC40 hoặc CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	RVC40 hoặc CC
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	RVC40 hoặc CC
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	RVC40 hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC40 hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC40 hoặc CTSH
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	RVC40 hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC40 hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC40 hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC40 hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0701.10	- Để làm giống	WO
0701.90	- Loại khác:	WO
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0703.10	- Hành tây và hành, họ:	WO
0703.20	- Tỏi:	WO
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh:	WO
0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
0704.90	- Loại khác:	WO
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705.19	- - Loại khác	WO
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0705.29	- - Loại khác	WO
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706.90	- Loại khác	WO
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	WO
0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
0709.20	- Măng tây	WO
0709.30	- Cà tím	WO
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	WO
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
0709.52	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	WO
0709.53	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	WO
0709.54	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	WO
0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anatolicum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	WO
0709.56	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	WO
0709.59	- - Loại khác:	WO
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709.92	- - Ô liu	WO
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	WO
0709.99	- - Loại khác:	WO
0710.10	- Khoai tây	WO
0710.29	- - Loại khác	WO
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0710.40	- Ngô ngọt	WO
0710.80	- Rau khác	WO
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
0714.10	- Sắn:	WO
0714.20	- Khoai lang:	RVC40
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):	RVC40
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia spp.</i>):	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0714.50	- Khoai sấp, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>):	RVC40
0714.90	- Loại khác:	RVC40
0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	RVC40 hoặc CC
0801.12	-- Dừa còn nguyên sọ	RVC40 hoặc CC
0801.19	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0801.22	-- Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802.11	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802.12	-- Đã bóc vỏ:	RVC40 hoặc CC
0802.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802.22	-- Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802.32	-- Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.41	-- Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.42	-- Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.51	-- Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.52	-- Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.61	-- Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.62	-- Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.70	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	RVC40 hoặc CC
0802.80	- Quả cau	RVC40 hoặc CC
0802.91	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.92	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.99	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0803.10	- Chuối lá:	RVC40 hoặc CC
0803.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0804.10	- Quả chà là	WO
0804.20	- Quả sung, vả	WO
0804.30	- Quả dứa	WO
0804.40	- Quả bơ	WO
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:	WO
0805.10	- Quả cam:	WO
0805.21	-- Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
0805.22	-- Cam nhỏ (<i>Clementines</i>)	WO
0805.29	-- Loại khác	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	WO
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia):	WO
0805.90	- Loại khác	WO
0806.10	- Tươi	WO
0806.20	- Khô	WO
0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
0807.19	- - Loại khác	WO
0807.20	- Quả đu đủ	WO
0808.10	- Quả táo (apples)	WO
0808.30	- Quả lê	WO
0808.40	- Quả mận qua	WO
0809.10	- Quả mơ	WO
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809.29	- - Loại khác	WO
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
0810.10	- Quả dâu tây	WO
0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810.50	- Quả kiwi	WO
0810.60	- Quả sầu riêng	WO
0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	WO
0810.90	- Loại khác:	WO
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	RVC40 hoặc CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC40 hoặc CC
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	RVC40 hoặc CTSH
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	RVC40 hoặc CC
0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CC
0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0906.11	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC40 hoặc CC
0906.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CTSH
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.12	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.22	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.32	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.22	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.32	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CC
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CC
0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0910.20	- Nghệ tây	RVC40 hoặc CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC40 hoặc CC
0910.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
1001.11	-- Hạt giống	WO
1001.19	-- Loại khác	WO
1001.91	-- Hạt giống	WO
1001.99	-- Loại khác:	WO
1002.10	- Hạt giống	WO
1002.90	- Loại khác	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1003.10	- Hạt giống	WO
1003.90	- Loại khác	WO
1004.10	- Hạt giống	WO
1004.90	- Loại khác	WO
1005.10	- Hạt giống	WO
1005.90	- Loại khác:	WO
1006.10	- Thóc:	WO
1006.20	- Gạo lứt:	WO
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
1006.40	- Tắm:	WO
1007.10	- Hạt giống	WO
1007.90	- Loại khác	WO
1008.10	- Kiền mạch	WO
1008.21	- - Hạt giống	WO
1008.29	- - Loại khác	WO
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	WO
1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	WO
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	WO
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	RVC40 hoặc CC
1102.20	- Bột ngô	RVC40 hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1103.11	- - Cửa lúa mì	RVC40 hoặc CC
1103.13	- - Cửa ngô	RVC40 hoặc CC
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	RVC40 hoặc CTSH
1104.12	- - Cửa yến mạch	RVC40 hoặc CC
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1104.22	- - Cửa yến mạch	RVC40 hoặc CC
1104.23	- - Cửa ngô	RVC40 hoặc CC
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC40 hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC40 hoặc CC
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC40 hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC40 hoặc CC
1107.10	- Chưa rang	RVC40 hoặc CC
1107.20	- Đã rang	RVC40 hoặc CTSH
1108.11	- - Tinh bột mì	RVC40 hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC40 hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC40 hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC40 hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC40 hoặc CC
1108.20	- Inulin	RVC40 hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	RVC40 hoặc CC
1201.10	- Hạt giống	WO
1201.90	- Loại khác	WO
1202.30	- Hạt giống	WO
1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC40 hoặc CC
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
1204.00	Hạt lạnh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC40 hoặc CC
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
1205.90	- Loại khác	WO
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1207.10	- Hạt cọng và nhân hạt cọng:	WO
1207.21	- - Hạt giống	WO
1207.29	- - Loại khác	WO
1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
1207.40	- Hạt vừng:	WO
1207.50	- Hạt mù tạt	WO
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
1207.99	- - Loại khác:	WO
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC40 hoặc CC
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC40 hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC40 hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis</i> L.)	RVC40 hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum</i> Lam., <i>Lolium perenne</i> L.)	RVC40 hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC40 hoặc CC
1209.91	- - Hạt rau:	RVC40 hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phân hoa bia	RVC40 hoặc CTSH
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211.30	- Lá coca	WO
1211.40	- Thân cây anh túc	WO
1211.50	- Cây ma hoàng	WO
1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	WO
1211.90	- Loại khác:	WO
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	WO
1212.29	- - Loại khác:	WO
1212.91	- - Củ cải đường	WO
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) (1)	RVC40 hoặc CC
1212.93	- - Mía đường:	RVC40 hoặc CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	RVC40 hoặc CC
1212.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC40 hoặc CC
1214.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1301.20	- Gôm Ả rập	WO
1301.90	- Loại khác:	WO
1302.11	- - Thuốc phiện:	RVC40 hoặc CC
1302.12	- - Từ cam thảo	RVC40 hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC40 hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC40 hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	axit pectic	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC40
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	RVC40 hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
1404.20	- Xơ của cây bông	RVC40 hoặc CC
1404.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1502.10	- Mỡ tallow	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		ché
1502.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC40 hoặc CC
1508.10	- Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1508.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) (1):	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) (1)	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) (1) thô	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1510.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1511.10	- Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1512.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC40 hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1513.11	- - Dầu thô:	RVC40 hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1513.21	- - Dầu thô:	RVC40 hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1514.11	- - Dầu thô	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.91	- - Dầu thô	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.99	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.21	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521.10	- Sáp thực vật	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC40 hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	RVC40 hoặc CC
1602.31	- - Từ gà tây:	RVC40 hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	RVC40 hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC40 hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	RVC40 hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	RVC40 hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC40 hoặc CC
1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC40 hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	RVC40 hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	RVC40 hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	RVC40 hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	RVC40 hoặc CC
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	RVC40 hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	RVC40 hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	RVC40 hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC40 hoặc CC
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
1605.10	- Cua, gẹ:	RVC40 hoặc CC
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC40 hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	RVC40 hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC40 hoặc CC
1605.51	- - Hàu	RVC40 hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC40 hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (<i>Mussels</i>)	RVC40 hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	RVC40 hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605.56	-- Nghêu (ngao), sò	RVC40 hoặc CC
1605.57	-- Bào ngư:	RVC40 hoặc CC
1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	RVC40 hoặc CC
1605.59	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1605.61	-- Hải sâm	RVC40 hoặc CC
1605.62	-- Cầu gai	RVC40 hoặc CC
1605.63	-- Sứa	RVC40 hoặc CC
1605.69	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1701.12	-- Đường củ cải	RVC40 hoặc CC
1701.13	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC40 hoặc CC
1701.14	-- Các loại đường mía khác	RVC40 hoặc CC
1701.91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC40 hoặc CC
1701.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	RVC40 hoặc CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	RVC40 hoặc CC
1806.31	-- Có nhân	RVC40 hoặc CTSH
1806.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
1902.11	-- Có chứa trứng	RVC40 hoặc CC
1902.19	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:	RVC40 hoặc CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC40 hoặc CC
1902.40	- Couscous	RVC40 hoặc CC
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	RVC40 hoặc CC
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC40 hoặc CC
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC40 hoặc CC
1904.30	- Lúa mì bulgur (1)	RVC40 hoặc CC
1904.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC40 hoặc CC
2001.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2003.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2004.10	- Khoai tây	RVC40 hoặc CC
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC40 hoặc CC
2005.10	- Rau đồng nhất:	RVC40 hoặc CC
2005.20	- Khoai tây:	RVC40 hoặc CC
2005.60	- Măng tây	RVC40 hoặc CC
2005.70	- Ô liu	RVC40 hoặc CC
2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	RVC40 hoặc CC
2005.91	- - Măng tre	RVC40 hoặc CC
2005.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC40 hoặc CC
2008.11	- - Lạc:	RVC40 hoặc CC
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2008.20	- Dứa:	RVC40 hoặc CC
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC40 hoặc CC
2008.40	- Lê	RVC40 hoặc CC
2008.50	- Mơ	RVC40 hoặc CC
2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC40 hoặc CC
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC40 hoặc CC
2008.80	- Dâu tây	RVC40 hoặc CC
2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC40 hoặc CC
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	RVC40 hoặc CC
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2008.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2009.11	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2009.49	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.61	-- Với trị giá Brix không quá 30	RVC40 hoặc CC
2009.69	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.71	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.79	-- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.81	-- Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea):	RVC40 hoặc CC
2009.89	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC40 hoặc CC
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC40 hoặc CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	RVC40 hoặc CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC40 hoặc CC
2102.10	- Men sống	RVC40 hoặc CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	RVC40 hoặc CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC40 hoặc CC
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC40 hoặc CTSH
2103.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC40 hoặc CTSH
2106.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	RVC40 hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:	RVC40 hoặc CC
2202.91	-- Bia không cồn	RVC40 hoặc CC
2202.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC40 hoặc CC
2204.10	- Rượu vang nổ (1)	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC40 hoặc CC
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	RVC40 hoặc CC
2204.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2204.30	- Hèm nho khác:	RVC40 hoặc CC
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC40 hoặc CC
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC40 hoặc CC
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC40 hoặc CC
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC40 hoặc CC
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC40 hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC40 hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC40 hoặc CC
2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 2403
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99
2404.19	- - Loại khác:	Đối với nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 2403; Đối với hàng hóa khác: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3824
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2106.90
2404.92	- - Loại thấm thấu qua da:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nhóm 3824.99
2404.99	-- Loại khác	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99
2523.21	-- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2523.29 đến 2523.90
2523.29	-- Loại khác:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2523.21 đến 2523.90
2525.20	- Bột mi ca	RVC40 hoặc CTSH
2525.30	- Phế liệu mi ca	WO
2613.10	- Đã nung	RVC40 hoặc CTSH
2613.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC40 hoặc CTSH
2617.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2619.00	Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	WO
2620.11	-- Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	WO
2620.19	-- Loại khác	WO
2620.21	-- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
2620.29	-- Loại khác	WO
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	WO
2620.91	-- Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
2620.99	-- Loại khác:	WO
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
2621.90	- Loại khác:	WO
2921.21	-- Etylendiamin và muối của nó	RVC40 hoặc CTSH
2921.29	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2922.12	-- Dietanolamin và muối của nó	RVC40 hoặc CTSH
2922.15	-- Triethanolamine	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2922.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC40 hoặc CTSH
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC40 hoặc CTSH
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC40 hoặc CTSH
2923.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3005.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2106.90
3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC40 hoặc CTSH
3501.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3502.11	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CTSH
3502.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC40 hoặc CTSH
3502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3501.90 hoặc nhóm 3503
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:	RVC40 hoặc CTSH
3506.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3707.10	- Dạng nhũ tương nhậy	RVC40 hoặc CTSH
3707.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3823.11	- - Axit stearic	RVC40 hoặc CTSH
3823.12	- - Axit oleic	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC40 hoặc CTSH
3823.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC40 hoặc CTSH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	RVC40 hoặc CTSH
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC40 hoặc CTSH
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC40 hoặc CTSH
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC40 hoặc CTSH
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC40 hoặc CTSH
3824.89	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	RVC40 hoặc CTSH
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl phosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methyl phosphonate	RVC40 hoặc CTSH
3824.92	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	RVC40 hoặc CTSH
3824.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum	RVC40 hoặc CTSH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3921.13	- - Từ các polyurethan:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3921.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lộn)	RVC40 hoặc CTSH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.40	- Cửa loài bò sát	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện có chuyển đổi từ da ướt sang da khô
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC40 hoặc CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC40 hoặc CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC40 hoặc CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC40 hoặc CC
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
4401.11	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.31	- - Viên gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4401.32	- - Đóng thành bánh (briquettes)	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 4401.39

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4401.39	-- Loại khác	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 4401.32
4401.41	-- Mùn cưa	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 4401.49
4401.49	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4402.10	- Cửa tre	RVC40 hoặc CTSH
4402.20	- Cửa vỏ quả hoặc hạt:	RVC40 hoặc CTSH
4402.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4403.11	-- Từ cây lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4403.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4403.21	-- Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.22	-- Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.23	-- Từ cây linh sam (Abies spp.) và vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.24	-- Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.26	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC40 hoặc CTSH
4403.42	-- Gỗ Tách (Teak):	RVC40 hoặc CTSH
4403.49	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.93	-- Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.94	-- Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.95	-- Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.96	-- Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.97	-- Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.98	-- Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4404.10	- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4406.11	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.91	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4407.13	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (Picea spp.), cây thông (Pinus spp.) và cây linh sam (Abies spp.))	RVC40 hoặc CTSH
4407.14	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (Tsuga heterophylla) và linh sam (Abies spp.))	RVC40 hoặc CTSH
4407.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC40 hoặc CTSH
4407.23	- - Gỗ Téch (Teak):	RVC40 hoặc CTSH
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC40 hoặc CTSH
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC40 hoặc CTSH
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	RVC40 hoặc CTSH
4407.28	- - Gỗ Iroko:	RVC40 hoặc CTSH
4407.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4408.10	- Từ cây lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC40 hoặc CTSH
4408.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4408.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4409.10	- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4409.21	-- Cửa tre	RVC40 hoặc CTSH
4409.22	-- Tủ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4409.29	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4410.11	-- Ván dăm	RVC40 hoặc CTSH
4410.12	-- Ván dăm định hướng (OSB)	RVC40 hoặc CTSH
4410.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4410.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4411.12	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.13	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.14	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.92	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	RVC40 hoặc CTSH
4411.93	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	RVC40 hoặc CTSH
4411.94	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	RVC40 hoặc CTSH
4412.10	- Cửa tre	RVC40 hoặc CTSH
4412.31	-- Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4412.33	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4412.34	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC40 hoặc CTSH
4412.39	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.41	-- Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	RVC40 hoặc CTSH
4412.42	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.49	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4412.51	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4412.52	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.59	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	RVC40 hoặc CTSH
4412.92	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.99	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	RVC40 hoặc CTSH
4414.10	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4414.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuộn cáp	RVC40 hoặc CTSH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC40 hoặc CTSH
4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	RVC40 hoặc CTSH
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4418.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4418.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.21	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4418.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.30	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	RVC40 hoặc CTSH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC40 hoặc CTSH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	RVC40 hoặc CTSH
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	RVC40 hoặc CTSH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	RVC40 hoặc CTSH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC40 hoặc CTSH
4418.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4418.82	-- Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	RVC40 hoặc CTSH
4418.83	-- Dầm chữ I	RVC40 hoặc CTSH
4418.89	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.91	-- Cửa tre	RVC40 hoặc CTSH
4418.92	-- Tấm gỗ có lõi xốp	RVC40 hoặc CTSH
4418.99	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4419.11	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC40 hoặc CTSH
4419.12	-- Đũa	RVC40 hoặc CTSH
4419.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4419.20	- Tủ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4419.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4420.11	-- Tủ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4420.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4420.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC40 hoặc CTSH
4421.20	- Quan tài	RVC40 hoặc CTSH
4421.91	-- Tủ tre:	RVC40 hoặc CTSH
4421.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4703.21	-- Tủ gỗ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4703.29	-- Tủ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4704.21	-- Tủ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4704.29	-- Tủ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4823.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
5001.00	Kén tầm phù hợp dùng làm tơ	RVC40 hoặc CC
5002.00	Tơ tầm thô (chưa xe)	RVC40 hoặc CC
5003.00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	RVC40 hoặc CC
5004.00	Sợi tơ tầm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5006.00	Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tầm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.90	- Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5101.11	- - Lông cừu đã xén	RVC40 hoặc CC
5101.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5101.21	- - Lông cừu đã xén	RVC40 hoặc CC
5101.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	RVC40 hoặc CC
5102.11	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC40 hoặc CC
5102.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC40 hoặc CC
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC40 hoặc CC
5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.39	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	theo khối lượng	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108.10	- Chải thô	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108.20	- Chải kỹ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m ²	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m ² :	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bươm ngựa	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	RVC40 hoặc CC
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	RVC40 hoặc CC
5202.91	- - Bông tái chế	RVC40 hoặc CC
5202.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	RVC40 hoặc CC
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.26	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.27	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.28	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.25	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.42	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.43	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.44	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.45	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.11	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.12	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.13	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.19	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.21	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.22	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.23	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.29	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.31	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.32	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.39	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.49	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.59	- - Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.11	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.19	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.21	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.29	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.31	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.39	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.41	-- Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.42	-- Vải denim	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.49	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.51	-- Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.59	-- Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.11	-- Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.19	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.21	-- Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.29	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.31	-- Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.39	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.41	-- Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.49	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.51	-- Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.59	-- Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.11	-- Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.19	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.20	- Đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.31	-- Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.39	-- Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.41	-- Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.42	-- Vải denim	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	cả vải vân chéo dấu nhân	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.49	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.51	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.59	- - Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.13	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.15	- - Đã in:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.23	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.25	- - Đã in:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC40 hoặc CC
5301.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5301.30	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	RVC40 hoặc CC
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5302.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5303.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	RVC40 hoặc CC
5306.10	- Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307.10	- Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308.20	- Sợi gai dầu	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.11	- - Từ các aramit	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.33	- - Từ các polyeste:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.34	- - Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402.39	-- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.44	-- Từ nhựa đàn hồi:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.45	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.46	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.47	-- Loại khác, từ các polyeste :	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.48	-- Loại khác, từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.49	-- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.51	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.52	-- Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.53	-- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.59	-- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.61	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.62	-- Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.63	-- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402.69	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.41	- - Từ viscose rayon:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.42	- - Từ xenlulo axetat	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.42	-- Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.44	-- Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.51	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.52	-- Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.53	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.54	-- Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.61	-- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.69	-- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.72	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.74	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.82	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.84	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.92	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.94	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.22	-- Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.24	-- Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.32	-- Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.34	-- Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.11	-- Từ các aramit	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.19	-- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.20	- Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.40	- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502.10	- Từ xenlulo axetat	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.11	- - Từ các aramit	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.20	- Từ các polyeste:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.40	- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504.10	- Từ viscose rayon	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.20	- Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40; hoặc CC;